

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 2 - Lớp 2**1/Toán:**

- Đọc, viết các số đến 1000.
- Nhận biết giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số.
- So sánh các số có ba chữ số.
- Cộng, trừ, nhân, chia trong bảng.
- Cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Cộng, trừ không nhớ các số có ba chữ số.
- Giải bài toán bằng một phép cộng hoặc trừ hoặc nhân hoặc chia (có liên quan đến các đơn vị đo đã học).
- Số liền trước, số liền sau.
- Xem lịch, xem đồng hồ.
- Vẽ hình tứ giác, tính chu vi hình tứ giác, hình tam giác.

2/ Tiếng việt:

- Đọc rõ ràng, rành mạch các bài TĐ đã học từ tuần 28 đến tuần 34 (phát âm rõ, tốc độ đọc 50 tiếng/phút); hiểu ý chính của đoạn, nội dung của bài (trả lời được câu hỏi về nội dung đoạn đọc).
- Nhận biết được các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất thông thường. Biết đặt và trả lời câu hỏi Để làm gì? Tìm được từ trái nghĩa với các từ quen thuộc. Đặt được câu với từ ngữ cho trước.
- Nghe viết được bài chính tả khoảng 50 chữ trong 15 phút, không mắc quá 5 lỗi.
- Viết được lời đáp trong chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị,... phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể. Viết được đoạn văn kể, tả ngắn (từ 4- 5) câu theo câu hỏi gợi ý.

Ma trận đề kiểm tra môn Tiếng việt (Phần đọc hiểu) cuối năm học lớp 2

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
Đọc thầm bài văn, trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc.	Số câu	2						2	
	Số điểm	1,5						1,5	
Từ trái nghĩa. Đặt và trả lời câu hỏi Để làm gì? Đặt được câu với từ ngữ cho trước.	Số câu	1			1		1	1	2
	Số điểm	0,5			1,5		0,5	0,5	2
Tổng	Số câu	3			1		1	3	2
	Số điểm	2,0			1,5		0,5	2,0	2,0

Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Tiếng việt (Phần đọc hiểu) cuối năm học lớp 2

TT	Chủ đề		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Cộng
1	Tập đọc (đọc thầm, TLCH)	Số câu	02			2
		Câu số	1, 2			

2	Luyện từ và câu	Số câu	01	01	01	3
		Câu số	4	3	5	
TS	TS câu		3	1	1	5

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ II.**MÔN TIẾNG VIỆT****A/Kiểm tra đọc:****I. Đọc thành tiếng: (6 điểm)**

*** Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi về nội dung đoạn đọc do giáo viên nêu.**

1/ Bài: *Kho báu* - Sách TV tập 2 trang 83

Đoạn 1: Từ “Ngày xưa... đàn hoàng”

Đoạn 2: Từ “Nhưng rồi... mà dùng”

Đoạn 3: Từ “Theo lời cha... người cha”

2/ Bài: *Những quả đào* - Sách TV tập 2 trang 91

Đoạn 1: Từ “Sau một chuyến đi... ngon không.”

Đoạn 2, 3: Từ “Cậu bé Xuân nói... đại quá!”

Đoạn 4: Từ “Thấy Việt... cháu nhỏ”

3/ Bài: *Ai ngoan sẽ được thưởng* - Sách TV tập 2 trang 100

Đoạn 1: Từ “Một buổi sáng... nơi tắm rửa”

Đoạn 2: Từ “Các em nhỏ... Bác cho”

4/ Bài: *Cây và hoa bên lăng Bác* - Sách TV tập 2 trang 111

Đoạn 1: Từ “Trên quảng trường... lúa đầu”

Đoạn 2: Từ “Sau lăng... viếng Bác”

5/ Bài: *Chuyện quả bầu* - Sách TV tập 2 trang 116

Đoạn 1: Từ “Ngày xưa ngày xưa... chui ra”

Đoạn 2: Từ “Hai vợ chồng... một bóng người”

Đoạn 3: Từ “Ít lâu sau... quả bầu”

II. Đọc thầm và làm bài tập. (4 điểm)

Chim rừng Tây Nguyên

Những cơn gió nhẹ làm mặt nước hồ Y-rơ-pao rung động. Bầu trời trong xanh soi bóng xuống đáy hồ, mặt hồ càng xanh thêm và như rộng ra mênh mông.

Nơi đây cất lên những tiếng chim riu rít. Chim đại bàng chân vàng mỏ đỏ đang chao lượn, bóng che rợp mặt đất. Mỗi lần đại bàng vỗ cánh lại phát ra những tiếng vi vu vi vút từ trên nền trời xanh thẳm, giống như có hàng trăm chiếc đàn cùng hòa âm. Bầy thiên nga trắng muốt đang bơi lội. Những con chim kơ púc mình đỏ chót và nhỏ như quả ớt cổ rướn cặp mỏ thanh mảnh của mình hót lên lanh lảnh nghe như tiếng sáo.

Họ nhà chim đủ các loại, đủ các màu sắc riu rít bay đến đậu ở những bụi cây quanh hồ, tiếng hót rộn vang cả mặt nước.

Theo THIÊN LƯƠNG

Khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng cho câu hỏi 1, 2, 4 và trả lời câu hỏi câu hỏi 3, 5 dưới đây:

1. Quanh hồ Y-rơ-pao có những loài chim gì?

a/ chim én, chim sơn ca, chim sâu.

b/ chim sẻ, chim thiên nga, chim én.

c/ chim đại bàng, chim kơ púc, chim thiên nga.

2. Chim nào có hình dáng nhỏ như quả ớt và mình đỏ chót?

a/ chim đại bàng.

b/ chim kơ púc.

c/ chim thiên nga.

3. Xếp các từ cho dưới đây thành cặp từ trái nghĩa:

nhẹ, rộng, trắng, nặng, hẹp, đen.

...../..... /..... /.....

4. Bộ phận in đậm trong câu “Những con chim kơ púc cổ rướn cặp mỏ **để hót lên lanh lảnh.**” trả lời cho câu hỏi nào?

- a) Vì sao?
- b) Để làm gì?
- c) Khi nào?

5. Hãy thay cụm từ “**khi nào**” trong câu sau bằng các cụm từ thích hợp (*bao giờ, lúc nào, mấy giờ*):

Khi nào học sinh được nghỉ hè?

.....

B/ Kiểm tra viết:

1/ Viết chính tả (5 điểm)

Giáo viên đọc cho học sinh nghe viết, thời gian khoảng 16 phút

Hoa mai vàng

Hoa mai cũng có năm cánh như hoa đào, nhưng cánh hoa mai to hơn cánh hoa đào một chút. Những nụ mai không phô hồng mà ngời xanh màu ngọc bích. Sắp nở, nụ mai mới phô vàng. Khi nở, cánh mai xòe ra mịn màng như lụa.

Theo **MÙA XUÂN VÀ PHONG TỤC VIỆT NAM**

2/ Tập làm văn (5 điểm)

Viết một đoạn văn ngắn (từ 4-5 câu) kể về một người thân của em: bố(mẹ...) theo các câu hỏi gợi ý sau:

- Bố (mẹ, ...) của em làm nghề gì?
- Hằng ngày, bố (mẹ, ...) làm những việc gì?

- Những việc ấy có ích như thế nào:

THANG ĐIỂM CHẤM

A. Kiểm tra đọc: (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng: (6 điểm) Đọc rõ ràng, rành mạch các bài TĐ đã học từ tuần 28 đến tuần 34 (phát âm rõ, tốc độ đọc 50 tiếng/phút); hiểu ý chính của đoạn, nội dung của bài (trả lời được câu hỏi về nội dung đoạn đọc). HS khá, giỏi đọc tương đối lưu loát các bài TĐ từ tuần 28 đến tuần 34 (tốc độ đọc trên 50 tiếng/phút).

- Đọc đúng tiếng, đúng từ: 3 điểm

(Đọc sai dưới 3 tiếng: 2,5 điểm; đọc sai từ 3-4 tiếng: 2 điểm; đọc sai từ 5- 6 tiếng: 1,5 điểm; đọc sai 7- 8 tiếng: 1 điểm; đọc sai từ 9- 10 tiếng: 0,5 điểm; đọc sai trên 10 tiếng: 0 điểm)

- Ngắt, nghỉ hơi đúng ở các dấu câu (có thể mắc lỗi về ngắt nghỉ hơi ở 1 hoặc 2 dấu câu): 1 điểm.

(Không ngắt nghỉ hơi đúng ở 3- 4 dấu câu: 0,5 điểm; không ngắt nghỉ đúng ở 5 dấu câu trở lên: 0 điểm)

- Tốc độ đọc đạt yêu cầu: 1 điểm.

(Đọc quá 1-2 phút: 0,5 điểm; đọc quá 2 phút, phải đánh vần nhẩm: 0 điểm)

- Trả lời đúng ý câu hỏi do giáo viên nêu: 1 điểm.

(Trả lời chưa đủ ý hoặc hiểu câu hỏi nhưng diễn đạt còn lúng túng, chưa rõ ràng: 0,5 điểm; không trả lời được hoặc trả lời sai ý: 0 điểm).

2. Đọc thầm: (4 điểm)

Câu 1: ý c (0,75 điểm)

Câu 2: ý b (0,75 điểm)

Câu 3: nhẹ / nặng, rộng / hẹp, trắng / đen. (1,5 điểm)

Câu 4: b) Để làm gì: (0,5 điểm)

Câu 5: Bao giờ học sinh được nghỉ hè: (0,5 điểm)

hay: *Lúc nào học sinh được nghỉ hè:*

B. Kiểm tra viết (10 điểm)

1. Viết chính tả (5 điểm)

- Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng đoạn văn: *5 điểm*.

- Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai – lẫn phụ âm đầu hoặc vần, thanh; không viết hoa đúng qui định): *trừ 0,5 điểm*.

* Lưu ý: Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ hoặc trình bày bản... bị *trừ 1 điểm* toàn bài.

2. Tập làm văn: (5 điểm).

Học sinh viết đúng được đoạn văn từ 4 đến 5 câu theo gợi ý ở đề bài; câu văn dùng từ đúng, không sai ngữ pháp; chữ viết rõ ràng, sạch sẽ: *5 điểm*.

(Tùy theo mức độ sai sót về ý, về diễn đạt và chữ viết, có thể cho các mức điểm: 4,5; 4; 3,5; 3; 2,5; 2; 1,5; 1; 0,5).

Ma trận đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 2

Mạch kiến thức, kỹ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
Số tự nhiên và các phép tính với chúng.	Số câu	2	1	1	1		1	3	3
	Số điểm	2,0	1,0	1,0	2,0		1,0	3,0	4,0
Đại lượng và đo đại lượng: độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian.	Số câu	1			1			1	1
	Số điểm	0,5			1,5			0,5	1,5
Yếu tố hình học: chu vi hình tam giác, tứ giác; nhận dạng các hình đã học.	Số câu		1						1
	Số điểm		1,0						1,0
Tổng	Số câu	3	2	1	2		1	4	5
	Số điểm	2,5	2	1,0	3,5		1,0	3,5	6,5

Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Toán cuối kì 1 lớp 2

TT	Chủ đề	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Cộng
----	--------	-------	-------	-------	------

1	Số học	Số câu	03	02	01	6
		Câu số	1, 2, 3	4, 5	9	
2	Đại lượng và đo đại lượng	Số câu	01	01		2
		Câu số	8	6		
3	Yếu tố hình học	Số câu	01			1
		Câu số	7			
TS	TS câu		5	3	1	9

Trường Tiểu học Đồng Kho 1

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ II

Họ và tên:.....

Năm học:

Lớp 2 ...

Môn: Toán

Thời gian: 40 phút

Điểm	Lời phê của thầy (cô) giáo

ĐỀ:

Bài 1: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

(1 điểm)

a) Số Bốn trăm linh bảy viết là:

A. 470

B. 407

C. 704

b) Số Năm trăm ba mươi viết là:

A. 305

B. 503

C. 530

c) Số 735 đọc là:

d) Số 956 đọc là:

A. Bảy trăm năm mươi ba

A. Chín năm sáu

B. Bảy trăm ba mươi lăm

B. Chín trăm sáu mươi lăm

C. Ba trăm bảy mươi lăm

C. Chín trăm năm mươi sáu

Bài 2: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (1 điểm)

a) Số 632 được viết thành tổng nào:

A. $6 + 3 + 2$ B. $600 + 30 + 2$ C. $600 + 3 + 20$

b) Số 820 được viết thành tổng nào:

A. $800 + 20$ B. $800 + 2$ C. $8 + 20$

Bài 3: Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm thích hợp. (1 điểm)

249.... 549

536.... 536

410.... 401

200 + 655..... 955

Bài 4: Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

48 + 37

82 - 59

532 + 264

972 - 430

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (1 điểm)

a) Số liền trước của số 700 là:

A. 701

B. 699

C. 710

b) Số liền sau của số 345 là:

A. 346

B. 344

C. 347

Bài 6: Một bác thợ may dùng 16 m vải để may 4 bộ quần áo giống nhau. Hỏi để may một bộ quần áo như thế cần bao nhiêu mét vải : (1,5 điểm)

Bài giải

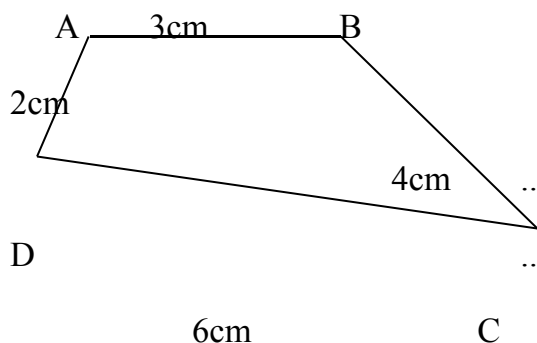
.....

.....

.....

Bài 7: Cho hình tứ giác ABCD (như hình vẽ):

(1 điểm)



a/ Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

Bài giải:

.....

.....

b/ Kẻ thêm 1 đoạn thẳng vào hình trên để được 1 hình tam giác và 2 hình tứ giác.

Bài 8: (0,5 điểm) Khoanh tròn vào câu đúng

Đồng hồ chỉ:



A. 8 giờ 6 phút

B. 6 giờ 9 phút

C. 8 giờ 30 phút

Bài 9: Viết số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau mà tổng ba chữ số của số đó bằng 7:

(1 điểm)

Số đó là:

THANG ĐIỂM CHẤM**Bài 1:** (1 điểm) Khoanh đúng mỗi câu được 0,25 điểm

- a) B b) C c) B d) C

Bài 2: (1 điểm) Khoanh đúng mỗi câu được 0,5 điểm

- a) B b) A

Bài 3: (1 điểm)) Mỗi dấu đúng được 0,25 điểm

$$249..<.. 549$$

$$536..=.. 536$$

$$410...>.. 401$$

$$200 + 655...<.. 955$$

Bài 4: (2 điểm) Mỗi phép tính đúng được 0,5 điểm

$$\begin{array}{r} 48 \\ + 37 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82 \\ - 59 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 532 \\ + 264 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 972 \\ - 430 \\ \hline \end{array}$$

$$85$$

$$23$$

$$796$$

$$542$$

Bài 5: (1 điểm) Khoanh đúng mỗi câu được 0,5 điểm

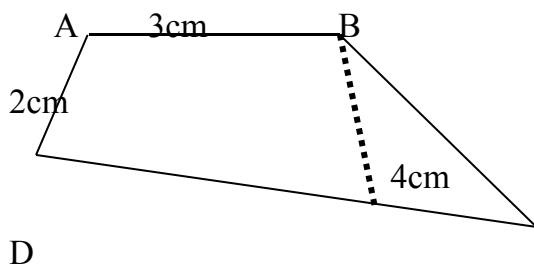
- a) B b) A

Bài 6: (1,5 điểm)**Bài giải**

Số vải để may một bộ quần áo là: (0,25 điểm)

$$16: 4 = 4 \text{ (m)} \quad (1 \text{ điểm})$$

Đáp số: 4 mét vải (0,25 điểm)

Bài 7: (1 điểm)

Bài giải:

a/ Chu vi hình tứ giác ABCD là: 0,25 điểm.

$$2 + 3 + 4 + 6 = 15 \text{ (cm)} \quad 0,25 \text{ điểm.}$$



6cm

Đáp số: 15 cm

0,25 điểm.

C

b/ Kẻ đúng đoạn thẳng được 0,25 điểm.

Bài 8: (0,5 điểm) Khoanh vào ý C được 0,5 điểm.

Bài 9: (1 điểm)

Số đó là: 610.

Tham khảo thêm: <https://vndoc.com/de-thi-hoc-ki-2-lop-2>

